

## Phụ lục 8.1 Bảng chữ ghi thu thập và định nghĩa của GS1

Mã vạch phụ	Mã vạch được dùng để mã hóa thông tin phụ thêm vào thông tin trong mã vạch chính.
Xác nhận dữ liệu AIDC	Kiểm tra dữ liệu đọc được/ quét được từ mã vạch hay từ nhãn RFID để xác định xem nó có thỏa mãn các quy tắc ứng dụng đối với tính lô gích và tính nhất quán của hệ thống và/ hoặc các yêu cầu của người sử dụng đặc thù hay không, trước khi xử lý trong các ứng dụng
(Một) kí tự chữ -số	Mô tả một bộ kí tự bao gồm các kí tự dạng chữ (chữ cái), các con số (chữ số) và các kí tự khác, chẳng hạn như các dấu chấm câu .
Lỗ ống kính	Khe hở vật lý, là một phần của đường đi của ánh sáng trong các thiết bị như máy quét, máy đo ánh sáng hay camera. Phần lớn các lỗ ống kính là hình tròn, nhưng cũng có thể là hình chữ nhật hay hình elíp.
(Số) Phân định ứng dụng	Một trường gồm hai hay nhiều kí tự đặt trước một Chuỗi yếu tố để phân định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của chuỗi yếu tố đó.
ASC X12	Ban tiêu chuẩn đã được thừa nhận X12. ASC X12 chịu trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia của Mỹ về trao đổi dữ liệu điện tử (EDI).
Loại tài sản	Mã số được người chủ tài sản cấp để phân định đơn nhất một loại tài sản.
Thuộc tính	Một đoạn thông tin phản ánh một đặc tính liên quan đến mã số phân định (ví dụ mã thương phẩm toàn cầu (GTIN), SSCC).
Phân biệt tự động	Khả năng của đầu đọc có thể tự động nhận dạng và giải mã nhiều mã vạch khác nhau.
Vạch chắn phụ	Các thành phần của mã vạch EAN/UPC. Một vài mã vạch có thể hiện vạch chắn ở giữa, ở bên trái và bên phải – đây chính là các loại vạch chắn phụ đặc thù.
Sự nở/ co	Sự tăng/ giảm chiều ngang của mã vạch do ảnh hưởng của quá trình

vạch	in và sao chép.
Vạch bao	Các vạch bao quanh mã vạch để ngăn ngừa việc đọc sai hay để nâng cao chất lượng in mã vạch.
Đơn vị ghi hóa đơn	Vật phẩm được định giá và báo giá trong thương mại giữa hai đối tác tại bất kì điểm nào trong chuỗi cung ứng.
<del>Người sở hữu</del> <b>Chủ</b> nhãn hàng hóa	Bên chịu trách nhiệm cấp mã số và mã vạch thuộc hệ thống GS1 cho thương phẩm đã định. Người quản lý Mã doanh nghiệp GS1.
Người hoặc vật chuyên chở, vật mang.	Bên cung cấp các dịch vụ vận chuyển hàng hóa hay một cơ cấu điện tử hoặc vật lý mang dữ liệu.
Số kiểm tra	Một chữ số được tính từ các chữ số khác của chuỗi yếu tố, dùng để kiểm tra xem dữ liệu đó đã được tạo lập một cách chính xác hay chưa. (Xem cách tính số kiểm tra của GS1).
Mã số công ty	Một thành phần của mã số phân định công ty GS1. Các tổ chức thành viên của GS1 sẽ cấp mã số phân định công ty GS1 cho các thực thể quản trị việc cấp các mã số phân định thuộc hệ thống GS1. Những thực thể này, ví dụ có thể là các công ty thương mại, các tổ chức phi lợi nhuận, các cơ quan chính phủ và các đơn vị kinh doanh trong phạm vi các tổ chức. Các tổ chức thành viên của GS1 sẽ thiết lập chuẩn cứ để xác định điều kiện có thể cấp tiếp đầu tố công ty GS1.
Thành phần hỗn hợp	Thuật ngữ này được dùng để đề cập đến thành phần mã vạch, hoặc là một chiều hoặc là hai chiều, trong phạm vi một mã vạch hỗn hợp.
Mã vạch hỗn hợp	Mã vạch hỗn hợp thuộc hệ thống GS1 bao gồm thành phần một chiều (mã hóa sự phân định chính của vật phẩm) đứng sát với thành phần hỗn hợp hai chiều (mã hóa dữ liệu phụ, như số lô hay ngày hết hạn sử dụng). Mã vạch hỗn hợp luôn bao gồm thành phần một chiều để mọi công nghệ quét đều có thể đọc được sự phân định chính, và để máy quét hình ảnh hai chiều có thể sử dụng thành phần một chiều làm

	công cụ tìm kiếm thành phần hai chiều gần kề. Mã vạch hỗn hợp luôn bao gồm một trong ba phiên bản mã vạch hai chiều nhiều hàng (ví dụ CC-A, CC-B, CC-C) để có thể tương thích với các máy quét CCD một chiều và CCD diện tích và với các máy quét laze một chiều và máy quét laze trường.
Ghép	Sự thể hiện một vài chuỗi yếu tố trong một mã vạch.
Cuống vé	Phiếu đã trả tiền có thể được đổi lấy tiền mặt hoặc thương phẩm mà không phải trả tiền tại điểm bán lẻ.
Mã vạch mở rộng trên cuống vé	Mã vạch phụ, chỉ dùng ở bắc Mỹ, có thể được in trên cuống vé để cung cấp thông tin bổ sung như mã chào hàng, ngày hết hạn và mã số phân định hộ gia đình
Cuống vé-12	Mã số lưu chuyển hạn chế có 12 chữ số dành cho cuống vé có cấu trúc tùy theo các qui tắc được xác định tại thị trường mục tiêu.
Cuống vé-13	Mã số lưu chuyển hạn chế thuộc hệ thống GS1 có 13 chữ số dành cho cuống vé được xác định tùy theo các qui tắc tại thị trường mục tiêu
Khách hàng	Bên nhận, mua hay tiêu thụ một vật phẩm hay dịch vụ.
Vật mang dữ liệu	Một công cụ thể hiện dữ liệu ở dạng máy có thể đọc được; được dùng để tạo thuận lợi cho việc đọc tự động các chuỗi yếu tố.
Kí tự dữ liệu	Chữ cái, con số hay kí hiệu khác được thể hiện trong (các) trường dữ liệu của một chuỗi yếu tố.
Trường dữ liệu	Bộ phận nhỏ nhất của phần dữ liệu của một chuỗi yếu tố mà nó cần được phân biệt.
Ma trận dữ liệu	Mã vạch ma trận hai chiều, đứng một mình, được tạo thành từ các mô đun hình vuông bố trí trong phạm vi dấu hiệu tìm kiếm bao quanh. Ma trận dữ liệu ISO phiên bản ECC 200 là phiên bản duy nhất hỗ trợ các mã số phân định của hệ thống GS1, bao gồm cả mã chức năng 1. Mã vạch ma trận dữ liệu được đọc bằng máy quét hoặc các hệ thống hình ảnh hai chiều.

Đầu đề của dữ liệu	Sự mô tả chuẩn và ngắn gọn một trường dữ liệu; được dùng để biểu thị phần diễn giải người đọc được về dữ liệu đã mã hóa.
Mặt trước mặt định	Mặt của thương phẩm tiêu dùng được dùng để thu nhận các thuộc tính về kích thước cho mục đích sắp xếp dữ liệu.
Gán mã cục bộ trực tiếp	Gán mã cục bộ trực tiếp đề cập đến quá trình gán mã vạch lên vật phẩm sử dụng phương pháp in đề hay không đề.
In trực tiếp	Quá trình trong đó các cơ cấu ấn loát in mã vạch bằng cách tiếp xúc tự nhiên với chất nền (ví dụ in bằng trực mềm, in phun mực)
Loại tài liệu	Một phần cấu trúc dữ liệu được người phát hành tài liệu cấp để phân định tài liệu đối với một tiếp đầu tố công ty GS1 đã định.
Họ mã vạch hỗn hợp EAN/UPC	Một họ các mã vạch bao gồm mã vạch hỗn hợp UPC-A, mã vạch hỗn hợp UPC-E, mã vạch hỗn hợp EAN-8 và mã vạch hỗn hợp EAN-13.
Mã vạch EAN/UPC	Một họ các mã vạch bao gồm mã vạch EAN-8, EAN-13, UPC-A và UPC-E. Mặc dù mã vạch UPC-E không có số phân định mã vạch riêng nhưng chúng vẫn thể hiện như là mã vạch riêng nhờ phần mềm ứng dụng quét. Hãy xem thêm phần mã vạch EAN-8, EAN-13, UPC-A và UPC-E.
Mã vạch EAN-13	Mã vạch EAN/UPC mã hóa GTIN-13, Coupon-13, RCN-13 và VMN-13.
Mã vạch hỗn hợp EAN-13	Mã vạch hỗn hợp sử dụng mã vạch EAN-13 làm thành phần một chiều.
Mã vạch EAN-8	Mã vạch EAN/UPC mã hóa GTIN-8.
Mã vạch hỗn hợp EAN-8	Mã vạch hỗn hợp sử dụng mã vạch EAN-8 làm thành phần một chiều.
EANCOM	Tiêu chuẩn GS1 để trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) là một hướng dẫn ứng dụng chi tiết các thông điệp tiêu chuẩn UN/EDIFACT sử dụng các

	chìa khóa phân định GS1.
Thương mại điện tử	Cách điều khiển việc trao đổi và quản lý kinh doanh bằng phương pháp điện tử, như EDI và các hệ thống thu thập dữ liệu tự động.
Thông điệp điện tử	Một tổ hợp các chuỗi yếu tố từ dữ liệu quét được và thông tin về giao dịch, được sắp xếp để đánh giá dữ liệu và để xử lý một cách rõ ràng trong ứng dụng của người dùng.
Mã điện tử cho sản phẩm (EPC)	Giản đồ phân định dành cho việc phân định đa năng các đối tượng tự nhiên (ví dụ như thương phẩm, tài sản và địa điểm) thông qua nhãn RFID và các phương tiện khác. Dữ liệu EPC được chuẩn hóa bao gồm mã EPC (hay số phân định EPC) phân định đơn nhất một đối tượng riêng biệt, cũng như là một giá trị lọc tùy chọn khi được đánh giá là cần thiết để tạo thuận lợi cho việc đọc nhãn EPC có hiệu quả và đạt năng suất cao.
Chuỗi yếu tố	Một mẫu dữ liệu được định rõ về cấu trúc và ý nghĩa, bao gồm một phần phân định (tiếp đầu tố hay số phân định ứng dụng, AI) và một phần dữ liệu, được thể hiện trong vật mang dữ liệu mà hệ thống GS1 xác nhận.
Mã số nhà quản lý EPC	Mã số cấp cho một công ty hay một thực thể của công ty.
EPC Middleware Phần trung gian EPC	Phần trung gian EPC là một thành tố của mạng EPC toàn cầu quản lý các sự kiện và thông tin đọc được với thời gian thực, đưa ra lệnh báo nguy và quản lý thông tin cơ bản đọc được dành cho việc trao đổi các dịch vụ về thông tin EPC và các hệ thống thông tin hiện có khác của công ty. EPC toàn cầu đang xây dựng một tiêu chuẩn về giao diện phần mềm dành cho các dịch vụ tạo thuận lợi cho việc trao đổi dữ liệu giữa đầu đọc EPC hay mạng các đầu đọc và các hệ thống thông tin.
Dịch vụ đặt tên cho đối tượng của EPC	Các hệ thống thông tin về kinh doanh cần một phương pháp để kết nối mã EPC với thông tin về vật thể liên đới. ONS là một dịch vụ mạng tự động cung cấp loại dịch vụ nêu trên bằng cách chỉ rõ các máy tính tại các vị trí trên trang mạng toàn cầu.

Nhãn EPC	Nhãn RFID phù hợp với tiêu chuẩn EPC toàn cầu và chứa mã số điện tử của sản phẩm (EPC).
Liên hợp EPC toàn cầu	Một tổ chức phi lợi nhuận được ngành công nghiệp giao phó thiết lập và trợ giúp cho EPC và cho việc chấp nhận trên phạm vi toàn cầu mạng EPC toàn cầu như các tiêu chuẩn toàn cầu về sự phân định trực tiếp, chính xác và tự động mọi vật phẩm trong chuỗi cung ứng của mọi công ty thuộc mọi ngành công nghiệp ở mọi nước trên thế giới.
Mạng EPC toàn cầu	Một tập hợp các công nghệ tạo thuận lợi cho việc phân định trực tiếp, tự động và chia sẻ thông tin về các vật phẩm trong chuỗi cung ứng.
Tiêu chuẩn dữ liệu trên nhãn EPC toàn cầu	Một quy định kỹ thuật hay một bộ các hướng dẫn đã được các thành viên của EPC toàn cầu và Ban lãnh đạo EPC toàn cầu nhất trí thông qua sau khi xây dựng theo nguyên tắc đồng thuận rộng rãi.
Trạng thái chặn	Một đặc tính của việc mã hóa kí tự mã vạch ở đó kí tự mã vạch chứa một số chặn các mô đun tối .
Số mở rộng	Một chữ số do người sử dụng cấp, dùng để làm tăng khả năng của tham chiếu dãy trong phạm vi của mã số công ten nơ vận chuyển theo dãy (SSCC).
Chiều dài cố định	Thuật ngữ dùng để mô tả trường dữ liệu trong một chuỗi yếu tố với một số lượng kí tự đã được thiết lập.
Thương phẩm số đo cố định	Vật phẩm luôn được sản xuất ra theo cùng một phiên bản đã được xác định từ trước (ví dụ loại, cỡ, trọng lượng, sức chứa, thiết kế) và có thể được bán tại bất kì điểm nào trong chuỗi cung ứng.
Chuỗi đầy đủ	Dữ liệu được đầu đọc mã vạch chuyển dịch ra từ việc đọc vật mang dữ liệu, bao gồm số phân định mã vạch và (các) chuỗi yếu tố.
Kí tự chức năng 1 (FNC1)	Một yếu tố mã vạch dùng để hình thành dấu hiệu bắt đầu kép của mã vạch GS1-128. Nó còn được dùng để tách các chuỗi yếu tố ghép nào đó, tùy thuộc vào vị trí của nó trong mã vạch.
GDTI	Chìa khóa phân định GS1 bao gồm tiếp đầu tố công ty GS1, loại tài

	liệu và số kiểm tra được dùng để phân định tài liệu.
Việc quét trong phân phối nói chung	Các môi trường quét bao gồm các thương phẩm đã được ghi mã vạch và được đóng gói dành cho vận chuyển, các đơn vị hậu cần, tài sản và nhãn địa điểm.
GIAI	Chìa khóa phân định của GS1 bao gồm mã số phân định công ty GS1 và số phân định tài sản riêng dùng để phân định tài sản.
GLN	Chìa khóa phân định của GS1 bao gồm mã số phân định công ty GS1, số phân định địa điểm và số kiểm tra dùng để phân định các địa điểm tự nhiên hay các thực thể pháp lý.
Số phân định loại tài liệu toàn cầu	Chìa khóa phân định của GS1 về một loại tài liệu nào đó với một mã số theo xê ri tùy chọn.
Số phân định tài sản riêng toàn cầu	Chìa khóa phân định của GS1 về tài sản riêng.
Mã số địa điểm toàn cầu	Chìa khóa phân định của GS1 để phân định các thực thể tự nhiên hay pháp lý.
Số phân định toàn cầu tài sản có thể trả lại	Chìa khóa phân định của GS1 về tài sản có thể trả lại .
Mã số quan hệ dịch vụ toàn cầu	Chìa khóa phân định của GS1 để phân định mối quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ và người nhận dịch vụ.
Mã số thương phẩm toàn cầu	Chìa khóa phân định của GS1 về thương phẩm.
GRAI	Chìa khóa phân định của GS1 gồm tiếp đầu tố công ty GS1, loại tài sản, số kiểm tra và mã số tùy chọn theo xê ri dùng để phân định tài

	sản có thể trả lại.
Cách tính số kiểm tra của GS1	Thuật toán của hệ thống GS1 để tính số kiểm tra để kiểm tra tính chính xác của dữ liệu.
Mã tiền tệ chung trên cuống vé của GS1	Mã số phân định dành cho cuống vé được phát hành trong khu vực đồng tiền chung (ví dụ đồng euro) có sử dụng kết cấu dữ liệu mã cuống vé-13
Mã số phân định công ty của GS1	Một phần của mã số phân định thuộc hệ thống GS1 bao gồm tiếp đầu tố GS1 và mã số công ty, cả hai mã này đều do các tổ chức thành viên của GS1 cấp.
GS1 EANCOM	Một thành phần của thương mại điện tử thuộc GS1. Tiêu chuẩn của GS1 dùng cho trao đổi dữ liệu điện tử cung cấp cho người sử dụng một ngôn ngữ thông điệp kinh doanh toàn cầu đối với kinh doanh điện tử, để kiểm soát thương mại điện tử có hiệu quả trên cơ sở in tờ nét.
Các qui định kĩ thuật chung của GS1	Định rõ các tiêu chuẩn ứng dụng và dữ liệu thuộc hệ thống GS1 có liên quan đến việc ghi nhãn và phân định tự động thương phẩm, địa điểm, đơn vị hậu cần, tài sản và các đối tượng khác sử dụng mã vạch, RFID và các chìa khóa phân định của GS1.
Từ điển dữ liệu toàn cầu của GS1	Công cụ lưu giữ được dùng để ghi lại thỏa thuận về tiêu chuẩn của các tổ chức thành viên GS1 về thuật ngữ và định nghĩa trong kinh doanh được mọi đơn vị kinh doanh sử dụng.
Văn phòng GS1 toàn cầu	Đặt tại Brussels - Bỉ và tại Princeton – Mỹ, là một tổ chức của các tổ chức thành viên GS1 quản lý hệ thống GS1.
Phân loại sản phẩm toàn cầu GS1	Một thành phần của GS1 GDSN, đưa ra một khung toàn cầu cần thiết để phân loại thương phẩm trợ giúp cho việc hài hòa dữ liệu toàn cầu.
Đăng kí toàn cầu GS1	Một thành phần của GS1 GDSN, hoạt động như một công cụ chỉ rõ (thư mục đăng kí) các nguồn cơ sở dữ liệu, nơi ghi dữ liệu chủ về vật

	phẩm trong danh mục và về bên tham gia. Đăng kí toàn cầu GS1 cũng còn làm tròn vai trò kết nối bên tham gia với việc đăng kí để tạo thuận lợi cho quá trình hài hòa.
Quá trình quản lý các tiêu chuẩn toàn cầu GS1	Một thành phần của các dịch vụ GS1. Nó được cung cấp như một phần của quá trình duy trì và phát triển các tiêu chuẩn của GS1. Nó chú ý đến sự tham gia tích cực của các thành viên sử dụng.
Chìa khóa phân định GS1	Một trường số hay chữ -số do GS1 quản lý để đảm bảo sự phân định đơn nhất, rõ ràng và toàn cầu của số phân định trong chuỗi cung ứng hoặc yêu cầu mở.
Các chìa khóa phân định GS1	Một hệ thống đánh mã số được quản lý trên phạm vi toàn cầu và được mọi đơn vị kinh doanh của GS1 sử dụng để phân định thương phẩm, đơn vị hậu cần, địa điểm, các thực thể pháp lý, tài sản, các mối quan hệ định vụ và các đối tượng tương tự. Các Chìa khóa ở đây được thiết lập bằng cách kết hợp mã số phân định công ty thành viên GS1 (mã số phân định công ty GS1) với các quy tắc dựa trên tiêu chuẩn để cấp mã số tham chiếu.
Tổ chức thành viên GS1	Thành viên của GS1 chịu trách nhiệm quản trị hệ thống GS1 tại nước sở tại (hoặc vùng đã ấn định). Nhiệm vụ này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn trong đó, việc đảm bảo rằng các công ty sử dụng dùng đúng hệ thống GS1, có quyền tham dự đào tạo, giáo dục, quảng cáo, thực hiện hỗ trợ và đóng góp tích cực vào GSMP.
Tiếp đầu tố GS 1, Tiền tố GS1	Một mã số gồm hai hay nhiều chữ số, do văn phòng GS1 toàn cầu quản trị để cấp cho các tổ chức thành viên của GS1 hoặc để làm mã số lưu chuyển hạn chế.
Hệ thống GS1	Các qui định kĩ thuật, các tiêu chuẩn và hướng dẫn do GS1 quản trị.
GS1 XML	Một thành phần của thương mại điện tử thuộc GS1, thể hiện tiêu chuẩn của GS1 về giản đồ ngôn ngữ mô hình mở rộng, cung cấp cho người sử dụng một ngôn ngữ về thông điệp kinh doanh toàn cầu đối với thương mại điện tử, để kiểm soát thương mại điện tử có hiệu quả

	trên cơ sở in tơ nét.
Mã vạch GS1-128	Một bộ con của mã 128, được sử dụng riêng cho các kết cấu dữ liệu của hệ thống GS1.
Mã vạch hỗn hợp GS1-128	Mã vạch hỗn hợp sử dụng mã vạch GS1-128 làm thành phần một chiều.
Tiền tố GS1-8	Mã số chỉ số gồm một, hai hay ba chữ số do GS1 quản trị, biểu thị vùng phân phối thương phẩm được phân định bằng mã số GTIN-8 hay bằng mã số dùng trong ứng dụng nội bộ (xem RCN-8).
GSRN	Chìa khóa phân định GS1 bao gồm mã phân định công ty GS1, số tham chiếu dịch vụ và số kiểm tra dùng để phân định mối quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ và người nhận dịch vụ.
Dạng GTIN	Dạng trong đó mã thương phẩm toàn cầu (GTIN) phải được thể hiện thành trường (khóa) tham chiếu 14 chữ số trong các tệp dữ liệu của máy vi tính để đảm bảo tính đơn nhất của các mã số phân định.
GTIN-12	Chìa khóa phân định GS1 có 12 chữ số gồm mã phân định công ty UPC, số tham chiếu vật phẩm và số kiểm tra dùng để phân định các thương phẩm.
GTIN-13	Chìa khóa phân định GS1 có 13 chữ số gồm mã phân định công ty GS1, số tham chiếu vật phẩm và số kiểm tra dùng để phân định các thương phẩm.
GTIN-14	Chìa khóa phân định GS1 có 14 chữ số gồm một chỉ số (1-9), mã phân định công ty GS1, số tham chiếu vật phẩm và số kiểm tra dùng để phân định các thương phẩm.
GTIN-8	Chìa khóa phân định GS1 có 8 chữ số gồm tiếp đầu tố GS1-8, số tham chiếu vật phẩm và số kiểm tra dùng để phân định thương phẩm.
Vạch chắn	Một vạch chắn phụ gồm vạch/ khoảng trống ứng với vạch bắt đầu hay kết thúc trong mã vạch, và dùng để tách hai phần bằng nhau của mã vạch EAN-8, EAN-13 và UPC-A.

Vật phẩm để treo	Bất kì thương phẩm tiêu dùng nào thường được thể hiện trong kho dưới dạng treo.
Phần khởi đầu	Phân định chiều dài, loại, kết cấu, phiên bản và thể hệ của EPC
Mã số hóa đơn phạm vi trong nhà	Tài liệu của người gửi hàng được sử dụng chủ yếu làm công cụ kiểm soát hàng hóa trong phạm vi hệ thống dịch vụ riêng của người gửi hàng.
Sự thể hiện người đọc được, Phiên dịch người đọc được.	Các kí tự mà người có thể đọc được, như chữ cái và chữ số, tương ứng với các kí tự mã vạch trong phạm vi mã vạch dành cho máy đọc.
Diễn giải người đọc được	Phần lời được thiết kế để trợ giúp các hoạt động thủ công và để tạo thuận lợi cho việc nhập bằng bàn phím vào các hệ thống chạy danh bạ. Nó bao gồm tên dữ liệu và nội dung dữ liệu.
Số phân định, mã số phân định	Trường số hoặc chữ -số nhằm tạo thuận lợi cho việc nhận dạng một thực thể phân biệt với một thực thể khác.
Chỉ số/ Số gian vận	Chữ số từ 1 đến 9 nằm ở phía ngoài cùng bên trái của GTIN-14.
Tài sản riêng	Thực thể là một phần trong bản kiểm kê hàng hóa của một công ty đã định (xem thêm phần tài sản có thể trả lại)
Số mũ nghịch đảo	Con số phân định ứng dụng dùng để biểu thị vị trí của dấu chấm thập phân trong một chuỗi yếu tố .
Số tham chiếu vật phẩm	Một phần trong kết cấu dữ liệu xác định do người sử dụng cấp để phân định thương phẩm đối với một mã phân định công ty đã định.
Mã vạch ITF	Mã vạch 2 xen kẽ 5.
Mã vạch ITF-	Mã vạch ITF được hệ thống GS1 dùng để mã hóa GTIN.

14	
Mã địa phương	Việc sử dụng riêng mã vạch UPC-E cho việc phân phối có giới hạn.
Số tham chiếu địa điểm	Mã số trong phạm vi GLN do nhiều bên cấp để phân định một thực thể khác.
Số đo hậu cần	Các số đo kích thước bên ngoài, trọng lượng tổng hay thể tích có tính cả chất liệu làm bao gói đơn vị hậu cần. Số đo hậu cần còn được gọi là số đo toàn bộ, (số đo cả bì).
Đơn vị hậu cần	Vật phẩm tổ hợp bất kì được thiết lập để vận chuyển và/ hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng. Đơn vị hậu cần được phân định bằng mã số SSCC.
Độ phóng đại	Các cỡ khác nhau của mã vạch dựa trên cỡ danh định và tỷ lệ tương quan cố định; được thể hiện bằng phần trăm hay phần thập phân của kích thước danh định.
Số kiểm tra đo lường	Con số được tính từ trường số đo vùng dữ liệu được mã hóa bằng mã vạch EAN/UPC. Dùng để kiểm tra xem dữ liệu đã được tạo lập một cách chính xác hay chưa.
Mô đun	Đơn vị đo chiều rộng danh định nhỏ nhất trong mã vạch. Trong một số mã vạch, các chiều rộng của vạch có thể được quy định bằng bội số của mô đun. Mô đun tương đương với kích thước X.
Modulo	Giản đồ số học mà trong đó kết quả là phần dư sau phép chia.
Modulo 10	Modulo 10 tạo ra số kiểm tra theo thuật toán Modulo 10 được qui định trong <i>Các qui định kỹ thuật chung của GS1</i> .
Kí tự kiểm tra mã vạch modulo 103 GS1-128	Một số là kết quả của phép tính modulo được mã hóa vào mã vạch GS1-128 làm kí tự kiểm tra mã vạch. Nó được phần mềm tự động tạo ra như một kí tự khởi đầu mã vạch và không được thể hiện thành dạng người đọc được.
Mặt đáy tự	Mặt của bao gói thương phẩm không để tiêu dùng, dùng làm điểm

nhiên	tham chiếu để thu nhận các thuộc tính về kích thước cho mục đích sắp xếp dữ liệu.
Các hộp không có GTIN	Cấp bao gói của thương phẩm không có yêu cầu về việc phân định bằng mã GTIN của bên tham gia thương mại . Nếu có yêu cầu về mã GTIN thì vật phẩm này sẽ trở thành thương phẩm tiêu dùng để bán lẻ hoặc nhóm thương phẩm chuẩn.
Phân loại vật thể	Tương tự với đơn vị lưu hàng trong kho SKU hay cấp của thương phẩm.
Trạng thái lẻ	Một đặc tính của việc giải mã kí tự mã vạch ở đó kí tự mã vạch mang một số lẻ các mô đun tối..
Phiếu thanh toán	Thông báo của người tiêu thụ cuối cùng về lệnh thanh toán dịch vụ có hóa đơn (ví dụ hóa đơn hữu dụng) bao gồm khoản tiền có thể trả và các điều kiện thanh toán.
Điểm bán (POS)	Đề cập đến loại quầy bán lẻ, nơi thường quét mã vạch.
Số kiểm tra giá	Con số được tính từ trường giá của chuỗi yếu tố đã được mã hóa bằng mã vạch EAN/UPC. Dùng để kiểm tra xem dữ liệu đã được sắp xếp đúng hay chưa.
Mã vạch chính	Mã vạch mã hóa số phân định vật phẩm (ví dụ GTIN, SSCC,...). Được dùng để xác định vị trí của mọi thông tin trong mã vạch bổ sung.
Dưỡng đánh giá mã vạch in ra	Mẫu để kiểm tra được in ra nhằm xác định giá trị độ nở trung bình và phạm vi độ nở khi in (biến trạng khi in) vì nó liên quan đến các chiều rộng của vạch. Nó cũng có thể được dùng trong suốt quá trình in để xem phạm vi in dự đoán có phù hợp hay không.
Vùng trống	Vùng trống không ghi bất kì dấu hiệu nào máy đọc được, nó ở trước kí tự bắt đầu và sau kí tự kết thúc của mã vạch. Trước đây vùng trống được gọi là “Vùng trắng” hay “Lề sáng”.
Số chỉ vùng	Kí tự lớn hơn (>) hay nhỏ hơn (<), được in ra trong trường người đọc được của mã vạch, có đỉnh được sắp thẳng hàng với rìa ngoài cùng

trống	của Vùng trống.
Tần số radio	Mọi tần số trong phạm vi phổ sóng điện từ liên quan đến truyền sóng radio. Khi một dải tần số radio được truyền đến một ăng ten nào đó, một trường điện từ sẽ được tạo ra và sau đó trường điện từ này sẽ có khả năng truyền qua không gian. Có nhiều công nghệ không dây dựa trên cơ sở truyền đi của trường tần số radio.
Phân định tần số radio	Công nghệ mang dữ liệu truyền thông tin qua các tín hiệu trong vùng tần số radio của phổ điện từ. Hệ thống phân định tần số radio bao gồm một ăng ten, một máy thu phát để đọc tần số radio và truyền thông tin đến thiết bị xử lý và một hệ thống tiếp sóng hoặc một nhả, nó là một mạch tích hợp chứa mạch tần số radio và thông tin sẽ được truyền đi.
RCN-12	Mã số lưu chuyển giới hạn 12 con số (xem mã số lưu chuyển giới hạn)
RCN-13	Mã số lưu chuyển giới hạn 13 con số (xem mã số lưu chuyển giới hạn)
RCN-8	Mã số lưu chuyển giới hạn 8 chữ số (xem mã số lưu chuyển giới hạn) bắt đầu với tiền tố 8 của GS1-8
Mã vạch giảm diện tích (RSS)	Họ mã vạch bao gồm: RSS-14, RSS giới hạn; RSS mở rộng và RSS-14 xếp chồng. Bất kì mã vạch nào trong họ mã vạch nêu trên đều có thể được in như là mã vạch một chiều đứng riêng hoặc như là mã vạch hỗn hợp với một thành phần hỗn hợp hai chiều đi kèm được in trực tiếp ở phía trên thành phần một chiều RSS.
Biên lai trả tiền	Biên lai được in ra từ thiết bị xử lý các công ten nở rỗng (chai và thùng)
Mã số lưu chuyển giới hạn	Biểu thị mã số phân định của GS1 dùng cho các ứng dụng đặc biệt trong môi trường có giới hạn, do các tổ chức thành viên của GS1 tại địa phương qui định (ví dụ giới hạn trong phạm vi một nước, một công ty, một ngành công nghiệp). GS1 sẽ cấp những mã số này để hoặc là cho các công ty dùng nội bộ hoặc là cho các tổ chức thành viên của GS1 cấp dựa trên nhu cầu kinh doanh tại nước sở tại (ví dụ phân định sản phẩm có số đo thay đổi, in cuống vé)

Thương phẩm tiêu dùng để bán lẻ	Thương phẩm nhằm để bán cho người tiêu dùng ở khâu cuối tại điểm bán lẻ. Phân định những thương phẩm này bằng mã GTIN-13, GTIN-12 hoặc GTIN-8 sử dụng mã vạch EAN/UPC.
Mã nén số 0 của người bán lẻ	Một nhóm 4500 mã số phân định (tách biệt khỏi các mã được cấp tại địa phương) tạo thuận lợi cho việc sử dụng mã vạch UPC-E trong môi trường hệ thống kín (không dành cho các ứng dụng của chuỗi cung ứng mở).
Tài sản có thể trả lại	Thực thể là sở hữu của một công ty và được dùng để vận chuyển hay lưu giữ hàng hóa.
Đầu đọc RFID	Còn được gọi là đầu dò hay đầu đọc, đầu đọc phân định tần số radio trao đổi thông tin dạng số đến hệ thống máy vi tính bằng sóng radio với nhãn và thiết bị phát RFID.
Nhãn RFID	Vi chip kèm theo ăng ten để gửi dữ liệu đến đầu đọc RFID. Nhãn RFID mang mã số đơn nhất theo sê ri và còn có thể mang dữ liệu bổ sung. Nhãn RFID có thể là chủ động, bị động hay bán bị động.
Bộ mã vạch hỗn hợp RSS	Bộ mã vạch gồm mã vạch hỗn hợp RSS-14, mã vạch hỗn hợp xếp chồng RSS-14, mã vạch hỗn hợp giới hạn RSS và mã vạch hỗn hợp mở rộng RSS.
Mã vạch mở rộng RSS	Mã vạch mã hóa mọi GTIN kèm theo các chuỗi yếu tố AI phụ như trọng lượng, ngày “hết hạn sử dụng” vào mã vạch một chiều có thể quét được theo mọi hướng bằng các máy quét đã được lập trình cho phù hợp tại điểm bán.
Mã vạch hỗn hợp mở rộng RSS	Mã vạch hỗn hợp mở rộng RSS dùng mã vạch mở rộng RSS làm thành phần một chiều.
Mã vạch mở rộng xếp chồng RSS	Mã vạch biến thể từ mã vạch mở rộng RSS được sắp xếp thành nhiều hàng và để dùng khi mã vạch thông thường không thể dùng được vì đòi hỏi diện tích quá lớn.
Mã vạch hỗn hợp mở rộng RSS	Mã vạch hỗn hợp RSS dùng mã vạch mở rộng xếp chồng RSS làm

hộp mở rộng xếp chồng RSS	thành phần một chiều.
Mã vạch giới hạn RSS	Mã vạch mã hóa mọi GTIN với con số ở đầu là số 0 hay chỉ số là số 1 trong mã vạch một chiều; để dùng trên các vật phẩm nhỏ không được quét tại điểm bán.
Mã vạch hỗn hợp giới hạn RSS	Mã vạch hỗn hợp RSS dùng mã vạch hỗn hợp giới hạn RSS làm thành phần một chiều.
RSS đa hướng	Các mã thành viên trong họ mã vạch RSS được thiết kế cho máy quét đa hướng đọc theo các phân đoạn tại điểm bán lẻ: RSS-14; RSS-14 đa hướng xếp chồng; RSS mở rộng; RSS mở rộng xếp chồng.
Mã vạch RSS-14	Mã vạch mã hóa mọi kết cấu dữ liệu của GTIN bằng mã vạch một chiều có thể được quét đa hướng bởi các máy quét đã được lập trình cho phù hợp tại điểm bán.
Mã vạch hỗn hợp RSS-14	Mã vạch hỗn hợp RSS dùng mã vạch RSS-14 làm thành phần một chiều.
Mã vạch xếp chồng RSS-14	Mã vạch biến thể từ mã vạch RSS-14 được xếp chồng thành 2 hàng và được dùng khi không đủ diện tích để dùng mã vạch thông thường cho ứng dụng đã định. Có hai kiểu: kiểu bị cắt bớt dùng cho các ứng dụng ghi nhãn vật phẩm nhỏ và kiểu đa hướng cao hơn được thiết kế để đọc bằng các máy quét đa hướng. Mã vạch mở rộng RSS cũng có thể được in thành nhiều hàng như mã vạch xếp chồng.
Mã vạch hỗn hợp xếp chồng RSS-14	Mã vạch hỗn hợp RSS dùng mã vạch xếp chồng RSS-14 làm thành phần một chiều.
Máy quét	Thiết bị điện tử để đọc mã vạch và biến đổi chúng thành các tín hiệu điện tử mà máy vi tính có thể hiểu được.
Kí tự tách	Mã chức năng 1 dùng để tách các chuỗi yếu tố ghép nào đó, phụ

	thuộc vào vị trí của chúng trong mã vạch GS1.
Mã số theo xê ri	<p>(1) Mã số hoặc mã chữ và số, cấp cho một trường hợp riêng của thực thể cho quãng thời gian tồn tại của nó. Ví dụ: Kính hiển vi môđen AC-2 với mã số theo xê ri 1234568 và kính hiển vi môđen AC-2 với mã số theo xê ri 1234569. Có thể phân định một thực thể đơn nhất riêng bằng mã GTIN kết hợp với mã số theo xê ri.</p> <p>(2) Trường hợp đặc biệt của loại vật phẩm sẽ được gán nhãn.</p>
Số tham chiếu theo xê ri	Một phần kết cấu dữ liệu do người sử dụng cấp, cùng với số mở rộng, sẽ tạo ra một mã số SSCC đơn nhất cho tiếp đầu tố công ty GS1 đã biết.
Mã công ten nơ vận chuyển theo xê ri	Chìa khóa phân định của GS1 đối với các đơn vị hậu cần.
Số tham chiếu dịch vụ	Số tham chiếu dịch vụ do người cung cấp dịch vụ cấp. Kết cấu và thành phần của số tham chiếu dịch vụ tùy vào từng nhà cung cấp dịch vụ riêng.
Các kí tự đặc biệt	Các kí tự đặc biệt được thiết kế theo qui định kĩ thuật về mã vạch. Đối với mã vạch GS1-128, các kí tự đặc biệt là 7 kí tự cuối của bộ mã A và B hoặc 3 kí tự cuối đối với bộ mã C.
SSCC	Chìa khóa phân định hệ thống của GS1 có 18 con số bao gồm số mở rộng, mã phân định công ty GS1, số tham chiếu theo xê ri và số kiểm tra dùng để phân định một đơn vị hậu cần.
Nhóm thương phẩm tiêu chuẩn	Một kết cấu chuẩn dành cho (nhiều) thương phẩm không để quét tại điểm bán. Chúng được phân định bằng một mã đơn nhất GTIN-14, GTIN-13 hoặc GTIN-12.
Nền	Vật liệu để in mã vạch trên đó.
Nhà cung cấp	Bên sản xuất, cung cấp hoặc trang bị vật phẩm hay dịch vụ.

Mã vạch	Sự kết hợp các kí tự mã vạch và các điểm đặc trưng mà một thuật mã vạch đặc thù nào đó đòi hỏi, bao gồm vùng trống, kí tự bắt đầu, kí tự kết thúc, các kí tự dữ liệu và các dấu hiệu phụ khác cùng nhau hình thành nên một thực thể hoàn chỉnh có khả năng quét được; một trường hợp về thuật mã vạch và kết cấu dữ liệu.
Kí tự mã vạch	Một nhóm các vạch và khoảng trống trong mã vạch được giải mã như một đơn vị riêng. Kí tự mã vạch có thể thể hiện một con số riêng, một chữ cái, dấu cách, chỉ thị kiểm soát hoặc nhiều kí tự dữ liệu.
Kí tự kiểm tra mã vạch	Một kí tự mã vạch hoặc bộ các dấu hiệu vạch/ khoảng trống trong phạm vi của mã vạch GS1-128 hoặc RSS, đầu đọc mã vạch dùng giá trị của nó để thực hiện thuật toán kiểm tra nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu quét được. Nó không được thể hiện ở dạng người đọc được và cũng không được đưa vào máy in mã vạch và không được đầu đọc mã vạch truyền đi.
Độ tương phản của mã vạch	Thông số nêu trong ISO 15416 dùng để đo sự khác biệt giữa các giá trị về hệ số phản xạ nhỏ nhất và lớn nhất trong một profil phản xạ quét (SRP).
Thuật mã vạch, phương pháp mã vạch	Một phương pháp xác định thể hiện các kí tự số hoặc chữ thành mã vạch; một loại mã vạch.
Yếu tố mã vạch	Một hay nhiều kí tự trong mã vạch dùng để xác định tính toàn vẹn và xử lý bản thân mã vạch (ví dụ các vạch bắt đầu và kết thúc). Những yếu tố này là phần khởi đầu của mã vạch và không phải là phần dữ liệu được chuyển thành mã vạch.
Số phân định mã vạch	Một chuỗi các kí tự được truyền đi cùng với dữ liệu đã được giải mã, chuỗi ký tự này phân định vật mang dữ liệu mà từ đó dữ liệu được giải mã.
Nhãn	Xem nhãn RFID.
Thương phẩm	Mọi vật phẩm (sản phẩm hay dịch vụ) mà cần phải truy tìm thông tin định trước về nó và có thể đã được định giá, đặt hàng hoặc báo giá ở

	bất kì điểm nào trong chuỗi cung ứng.
Số đo thương mại	Các số đo thực của thương phẩm có số đo thay đổi dùng cho việc báo giá (viết hóa đơn) thương phẩm.
Loại giao dịch	Thông tin (không thuộc hệ thống GS1) chỉ rõ quá trình hoạt động đặc thù liên quan đến đối tượng mà dữ liệu quét được đã được thu nhận.
Bộ tiếp sóng	Hệ thống nhận và truyền tín hiệu radio được kích hoạt bởi một tín hiệu đã được xác định trước. Nhãn RFID đôi khi được coi là bộ tiếp sóng.
Sự cắt bớt	Việc in mã vạch ngắn hơn so với chiều cao nhỏ nhất theo qui định kĩ thuật về mã vạch khuyến nghị. Cắt bớt chiều cao có thể gây khó khăn cho việc quét mã vạch.
Mã phân định công ty U.P.C	Một thẻ hiện đặc biệt mã phân định công ty GS1 cấu tạo từ một tiền tố U.P.C và một mã số công ty. Mã phân định công ty U.P.C chỉ được dùng để tạo ra GTIN-12, Coupon-12, RCN-12 và VCM-12 được mã hóa thành mã vạch U.P.C.
Tiếp đầu tố, Tiền tố U.P.C	Một thẻ hiện đặc biệt các tiếp đầu tố GS1 “00-99” có bỏ đi con số 0 ở đầu.
Phân phối không hạn chế	Báo hiệu rằng dữ liệu của một hệ thống như vậy có thể được áp dụng cho hàng hóa để được xử lý ở mọi nơi trên thế giới mà không bị cản trở bởi các yếu tố như quốc gia, công ty và ngành công nghiệp.
Mã vạch UPC-A	Mã vạch EAN/UPC mã hóa GTIN-12, Coupon-12, RCN-12 và VMN-12.
Mã vạch hỗn hợp UPC-A	Mã vạch hỗn hợp GS1 sử dụng mã vạch UPC-A làm thành phần một chiều.
Mã vạch UPC-E	Mã vạch EAN/UPC thể hiện GTIN-12 bởi 6 con số được mã hóa một cách rõ ràng bằng việc sử dụng công nghệ nén số 0.
Mã vạch hỗn hợp UPC-E	Mã vạch hỗn hợp GS1 sử dụng mã vạch UPC-E làm thành phần một chiều.

Mã số số đo thay đổi (VMN)	Mã số lưu chuyển hạn chế để phân định các sản phẩm có số đo thay đổi để quét tại điểm bán. VMN được các tổ chức thành viên GS1 qui định tại nước sở tại (xem VMN-12 và VMN-13).
Thương phẩm có số đo thay đổi	Vật phẩm luôn được sản xuất ra theo cùng một kiểu xác định từ trước (ví dụ loại, thiết kế, đóng gói) và có thể được bán tại mọi điểm trong chuỗi cung ứng, vật phẩm này hoặc là có thể về bản chất có trọng lượng/ cỡ khác nhau hoặc là có thể được bán mà không có trọng lượng/ cỡ/ chiều dài được định trước.
VMN-12	Mã số lưu chuyển giới hạn 12 chữ số được mã hóa thành mã vạch UPC-A để cho phép quét các sản phẩm có số đo thay đổi tại điểm bán. Nó được xác định theo các qui định riêng của thị trường nhằm tới có liên quan với tiền tố 2 của GS1 Mỹ.
VMN-13	Mã số lưu chuyển giới hạn 13 chữ số được mã hóa thành mã vạch EAN-13 để cho phép quét các sản phẩm có số đo thay đổi tại điểm bán. Nó được xác định theo các qui định riêng của thị trường nhằm tới có liên quan với các tiền tố của GS1 từ 20 đến 29.
Tỷ lệ rộng – hẹp	Tỷ lệ giữa các yếu tố rộng và các yếu tố hẹp trong một kí tự mã vạch, như ITF-14, có hai chiều rộng yếu tố khác nhau.
Kích thước X	Chiều rộng của yếu tố hẹp được quy định trong một mã vạch.